

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30 -8-2019

“V/v: Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Triệu Duy Tỏi, Cán bộ Đài truyền thanh xã Hùng Sơn.

Bà Nguyễn Thị Hoài, Chủ tịch HLHPN xã Tứ Cường

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hùng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Công H, sinh năm 1962,

Bị đơn: Chị Bùi Thị X, sinh năm 1967,

HKTT: Đều trú tại thôn T, xã L, huyện TM, tỉnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1935,

HKTT: T, xã L, huyện TM, tỉnh H.

2. Ông Bùi Công S (chết năm 1970) thừa kế thế vị anh Bùi Công H là nguyên đơn trong vụ án.

3. Ông Bùi Công X1, (chết năm 1967) thừa kế thế vị là chị Bùi Thị X3, sinh năm 1965, trú tại thôn K, xã L, huyện TM, tỉnh H.

4. Bà Bùi Thị T (chết năm 2018) thừa kế thế vị gồm:

Anh Phạm Văn N, sinh năm 1962, địa chỉ: số nhà 6/11 ngõ 253 đường N, phường T, Thành phố H.

Anh Phạm Văn C1, sinh năm 1974, địa chỉ: số 3 ngõ 5 đường H, phường Q, Thành phố H.

Anh Phạm Văn C2, sinh năm 1977, địa chỉ: số nhà 61/2 đường Q, phường B, Thành phố H.

Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn P, xã L, huyện T, tỉnh H.

5. Bà Bùi Thị Đ, (chết năm 2016) thừa kế thế vị gồm:

Anh Võ Văn H, sinh năm 1975, Võ Văn H1, sinh năm 1979, địa chỉ: đều ở thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Q.

6. Ông Bùi Ngọc S1, sinh năm 1950,
HKTT: SN 67 phố T, khu L, thị trấn T, huyện TM, tỉnh H.

7. Bà Bùi Thị B (*tên khác Nguyễn Thị B*) sinh năm 1955
Địa chỉ: Khu đô thị V, phường VH, Thành phố H, tỉnh HD.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Vũ Thị C : Ông Phạm Văn Điều - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương, có mặt.

Bà B, chị X3, anh N, anh C1, anh C2, chị N1, anh H, anh H1 đều uỷ quyền cho ông Bùi Ngọc S1 tham gia tố tụng, giải quyết việc có liên quan trong vụ án.

(Anh H, chị X, bà C, ông S1 đều có mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải anh H trình bày: anh và chị Bùi Thị X cùng thôn, có thời gian tìm hiểu tự nguyện, nhất trí xây dựng gia đình, đăng ký kết hôn từ năm 1985. Quá trình chung sống sinh được 02 con là Bùi Văn D, sinh năm 1986 (chết do tai nạn giao thông năm 2004), Bùi Văn K, sinh năm 1989 (chết do tai nạn giao thông năm 2012).

Vợ chồng chung sống hoà thuận thời gian dài cho đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sau khi hai con bị tai nạn chết, cuộc sống vợ chồng trở nên chán nản, sảy ra cãi vã, mâu thuẫn trong sinh hoạt cũng như trong phát triển kinh tế gia đình. Chị X cũng có thái độ cư xử không đúng mực và còn thường xuyên xúc phạm đến anh và mẹ anh. Tuy cuộc sống vẫn chung một nhà nhưng công việc của ai người đó làm không còn quan tâm gì tới nhau. Gia đình cũng đã khuyên ngăn anh chị thông cảm bỏ qua cho nhau nhưng không hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị X để mỗi bên ổn định cuộc sống riêng.

Trong bản tự khai, biên bản hòa giải chị X trình bày: Anh H trình bày về điều kiện kết hôn và về các con chung chị nhất trí, tuy vậy về mâu thuẫn vợ chồng chị xác định sau khi hai con bị tai nạn giao thông mất đi, chị bị suy sụp rất lớn về tinh thần, thời điểm năm 2012 chị vẫn còn khả năng sinh con nhưng anh H không hợp tác dẫn đến việc chạy chữa sinh con của chị bị gián đoạn, anh H không quan tâm còn có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến anh H và gia đình có thái độ đối xử không tốt với chị, ruồng rẫy chị, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, vì vậy mặc dù chị bất ngờ khi anh H viết đơn ly hôn nhưng trước xử sự của anh H không còn tình nghĩa vợ chồng đối với chị, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, chị nhất trí ly hôn để thoát khỏi cuộc sống hiện tại.

Về con chung: anh, chị xác định có 02 con chung nhưng đều bị chết do tai nạn giao thông nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: anh H, chị X cùng xác định có tài sản như Hội đồng định giá đã về xem xét, định giá gồm:

- Tài sản trên diện tích đất 520m², thửa số 54 đứng tên anh Bùi Công H: diện tích đo thực tế 514m² trong đó đất ở 270m², diện tích đất vườn KTGD lâu dài 244m². Nhà ở xây năm 1990, nhà ngang, nhà tắm, vệ sinh, bể nước xây năm 1995, tường bao, công xây năm 2005, tường bao xây năm 2015, sân làm năm 2018, 128

cây chuối, 01 cây mít, 02 cây nhãn. Tổng cộng tài sản gồm đất và tài sản trên đất đứng tên anh Hà trị giá **226.952.000đ**.

- Tài sản trên diện tích đất 401m² thửa số 311 đứng tên cụ Bùi Công T, anh H, chị X xác định đất là của cụ Bùi Công T và Bùi Thị B lên không đề nghị trị giá. Riêng tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng như Hội đồng định giá xác định gồm: Nhà xây hai tầng năm 2010, công trình phụ gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, lán, téc nước có 02 cái, tổng cộng tài sản trị giá **530.992.000đ**. Riêng một số cây cối trồng trên đất các bên thống nhất không đề nghị xem xét định giá.

Anh H, chị X xác định vợ chồng còn một số tài sản sinh hoạt như đã kê khai nhưng tự thoả thuận phân chia không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết.

- **Trong các lời khai bà Vũ Thị C trình bày:** Về việc kết hôn và lý do ly hôn giữa anh H, chị X bà nhất trí như trình bày của anh H. Về tài sản bà xác định: tại thửa đất đứng tên anh H nguồn gốc đất là của bà được cấp đất giãn dân, việc anh H chuyển nhượng sang tên anh H bà không biết, tuy vậy bà không có ý kiến gì về việc này.

Tại phiên toà bà đề nghị xác định thửa đất 54, diện tích 520m² thuộc quyền sử dụng của bà, không phải của vợ chồng anh H, chị X.

Về tài sản là nhà xây hai tầng và một số tài sản khác như anh H, chị X trình bày là làm trên đất của bố mẹ chồng bà là cụ Bùi Công T, cụ Bùi Thị B, vì vậy đất vẫn là của các cụ, đây là nơi các con cháu đi lại làm nơi thờ cúng không được phân chia, còn việc bà và vợ chồng anh H, chị X xây nhà, công trình phụ trên đất này là có sự đồng ý của ông S1 và những người uỷ quyền cho ông S1.

Bà xác định bà cũng cố nhiều công sức với anh H, chị X trong việc trồng con cái, com nước, chăn bò giúp anh chị nên đề nghị chia giá trị tài sản làm ba ở cả hai thửa đất cho bà, anh H, chị X.

Trong lời khai, ông Bùi Ngọc S1 và là đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị B (tức Nguyễn Thị B), chị X3, anh N, anh C1, anh C2, chị N1, anh H, anh H1 trình bày: Cụ Bùi Công T (chết năm 1963), Bùi Thị B (chết năm 2001) sinh được 06 con gồm ông Bùi Công S (chết năm 1970) sinh được anh Bùi Công H; Ông Bùi Công X (chết năm 1967) sinh được chị Bùi Thị X3, sinh năm 1965; Bà Bùi Thị T (chết năm 2018) sinh được anh Phạm Văn N, Phạm Văn C1, Phạm Văn C2, Phạm Thị N1; Bà Bùi Thị Đ (chết năm 2016) sinh được anh Võ Văn H, Võ Văn H1; bà Bùi Thị B (trong sổ hộ khẩu khai tên Nguyễn Thị B) và ông là Bùi Ngọc S1.

Cụ Bùi Công T đứng tên trong GCNQSD đất thửa số 311, diện tích 401m². Năm 2010 có sự nhất trí của mọi người trong gia đình mong muốn vợ chồng anh H, chị X và bà C về xây dựng nhà cửa trên thửa đất của cụ T vừa làm chỗ ở, vừa là nơi đi lại cho mọi người trong gia đình về thờ cúng tổ tiên và hai cụ. Mọi người đều xác định đất của hai cụ để lại không ai được sang nhượng cho người khác mà chỉ để làm chỗ đi lại cho con cháu trong nhà và là nơi thờ cúng giỗ tết. Nay anh H và chị X ly hôn có liên quan tài sản xây trên đất của hai cụ, ông và những người uỷ quyền cho ông đều có quan điểm: Toà án giao tài sản trên đất cho anh H, bà C tiếp tục ở và sử dụng, còn về đất thì ông và những người uỷ quyền cho ông sẽ tự thoả thuận với anh H, bà C chứ không đề nghị Toà án xem xét giải quyết. Việc chia giá trị tài sản trên đất cho chị X đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Riêng về nhà đất tại thửa số 54, diện tích 520m² đứng tên anh H, ông và những người uỷ quyền cho ông không có ý kiến gì vì không liên quan.

Anh H, bà C nhất trí ý kiến của ông S1 trình bày trên. Anh H, chị X cũng thống nhất với ý kiến của bà C là tài sản gồm nhà, đất đứng tên anh H trị giá chia làm ba cho anh H, chị X, bà C, về giá trị tài sản tại đất đứng tên cụ Bùi Công T, chị X đề nghị giao lại anh H, bà C sử dụng, trích chia công sức trả bà C còn lại chia hai cho anh H và chị X, còn anh H, bà C đề nghị tài sản trên đất này chia làm ba cho cả ba người.

Bà C đề nghị bà có công sức tôn tạo, duy trì tài sản trên hai thửa đất và nuôi con cho anh chị, bà tính như là làm ô sin cho anh H, chị X, anh chị có trách nhiệm thanh toán cho bà là 20 năm x 3.000.000đ/tháng = 720.000.000đ.

Bà C đề nghị bà có đưa chị X số tiền 4.000.000đ là tiền nhà nước truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng nhưng chị X không thừa nhận.

Anh H có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị diện tích đất 520m² của bố mẹ anh được cấp, sau để lại cho anh là tài sản riêng của anh, Toà án không được chia mảnh đất này cho mọi thành viên trong gia đình, tuy vậy sau đó anh đã có ý kiến xin rút lại đơn khởi kiện bổ sung và xác định tài sản kê cả diện tích đất đứng tên anh là tài sản chung của anh, chị X và mẹ anh bà Vũ Thị C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, ông Phạm Văn Điều trình bày: Tại phiên tòa bà C thay đổi ý kiến xác định thửa đất số 54 diện tích 520m² thuộc quyền sử dụng của bà, không xác định thửa đất này là của vợ chồng anh H, chị X như lời khai trong hồ sơ, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất từ bà C sang anh H còn có thiếu sót vì vậy đề nghị Toà án xem xét chấp nhận ý kiến của bà C, xác định quyền sử dụng thửa đất số 54 diện tích 520m² là của bà C, còn giá trị tài sản trên diện tích đất này và diện tích đất mang tên cụ Bùi Công T chia làm ba như ý kiến trong hồ sơ của bà C.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đề nghị HĐXX: Áp dụng điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 164, 165, 166, 175, 176 BLTTDS năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Công H và chị Bùi Thị X.

2/ Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu của anh H xác định thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3 diện tích 514m² mang tên Bùi Công H và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của anh H, cụ C và chị X.

Xác định nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất 311, diện tích 401m² mang tên cụ Bùi Công T là tài sản chung vợ chồng anh H, chị X.

Xử giao anh H quản lý, sử dụng nhà 2 tầng và các công trình trên đất của cụ Bùi Công T. Anh H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị X số tiền 265.496.000đ.

Xử giao chị X, anh H, cụ C mỗi người quản lý, sử dụng 1/3 diện tích đất ở tại thửa số 54, tờ bản đồ số 3, GCNQSD đất mang tên Bùi Công H. Giao chị X phần đất có nhà 3 gian, nhà tắm, bể nước, nhà ngang, sân trước nhà ngang, vườn cạnh nhà tắm.

Ai được giao giá trị tài sản nhiều hơn phải trả tiền chênh lệch tài sản cho người kia. Buộc anh H, chị X có trách nhiệm trả tiền công sức cho cụ C từ 30 đến 40 triệu đồng (mỗi người chịu 1/2)

Tạm giao cho anh H, chị X, cụ C sử dụng phần đất lấn ra đất công có kích thước cạnh bắc 0,30m, nam 1,20m, chiều dài cạnh hai bên 32,3m, tổng diện tích khoảng 24m². Khi nào địa phương yêu cầu thì trả lại phần diện tích đã lấn chiếm.

Ông S1 và những người có quyền lợi liên quan đến thửa đất mang tên cụ Bùi Công T không yêu cầu giải quyết phần đất trên nên không đặt ra giải quyết.

3/ Về án phí : Anh H là con Liệt sỹ, bà C là người già và là vợ liệt sỹ được miễn án phí. Chị X phải chịu án phí theo quy định.

XÉT THÁY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, liên quan, Hội đồng xét xử nhận định:

* *Về thủ tục tố tụng*: người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B (tức Nguyễn Thị B), chị X3, anh N, anh C1, anh C2, chị N1, anh H, anh H1 vắng mặt đều có lý do chính đáng vì đã uỷ quyền lại cho ông Bùi Ngọc S1 tham gia tố tụng, căn cứ điều 227, 228 Bộ luật TTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

* *Về nội dung*:

[1]. *Về hôn nhân*: Anh H, chị X tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 05/01/1985 là hợp pháp. Quá trình chung sống có 02 con chung, Bùi Văn D, sinh năm 1986, chết năm 2004, Bùi Văn K, sinh năm 1989, chết năm 2012 đều do tai nạn giao thông. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hoà thuận thời gian dài cho đến năm 2017 mới xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân sau khi các con chết do tai nạn giao thông, cuộc sống của hai anh chị hụt hẫng và xảy ra mâu thuẫn trong việc chị X mong muốn vợ chồng tiếp tục sinh con nhưng do sức khoẻ và anh H ít quan tâm nên cuộc sống không được như ý muốn của chị. Bên cạnh đó anh H cũng có quan hệ với người phụ nữ khác càng dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng. Anh H xác định chị X có thái độ cư xử không đúng mực và còn thường xuyên xúc phạm đến anh và mẹ anh. Tuy cuộc sống vẫn chung một nhà nhưng công việc của ai người đó làm, không còn quan tâm gì tới nhau. Chị X xác định anh H không quan tâm đến chị, còn có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến anh H và gia đình có thái độ đối xử không tốt với chị, ruồng rẫy chị, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, cả hai bên đều xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, hạnh phúc tương lai không có, không còn quan tâm đến nhau, vì vậy anh H xin ly hôn, chị X nhất trí cần công nhận hai anh, chị thuận tình ly hôn theo quy định.

[2] *Về con chung*: Anh, chị có hai con chung đều chết do tai nạn giao thông nên không đề nghị giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Căn cứ hồ sơ đất đai do UBND xã L và anh H, chị X, bà C cung cấp cũng như Hội đồng định giá đã về xem xét và định giá, HĐXX xác định:

[3.1]. Đối với tài sản trên diện tích đất 40m², thửa số 311 đứng tên cụ Bùi Công T. Anh H, chị X, bà C xác định đất là của cụ Bùi Công T và Bùi Thị B vì vậy xác định toàn bộ diện tích đất 40m² thuộc quyền sử dụng, sở hữu của cụ T và cụ Bé, vì vậy các bên không đề nghị trị giá đất, không đề nghị Toà án xem xét chia đất như ông S1 và những người uỷ quyền cho ông S1 đề nghị là có căn cứ cần chấp nhận. Phần tài sản xây dựng trên đất gồm: Nhà xây hai tầng năm 2010 trị giá còn 411.533.000đ, công trình phụ gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, lán trị giá 97.823.000đ, təc nước 02 cái trị giá 880.000đ, tổng cộng tài sản trị giá **530.992.000đ** cần xác định anh H, chị X có công sức là chính, bà C có một phần công sức cùng anh chị xây dựng tài sản này.

Anh H, chị X xác định vợ chồng còn một số tài sản sinh hoạt như đã kê khai nhưng tự thoả thuận phân chia, không đề nghị nên Toà án không xem xét, giải quyết (*riêng təc nước đã tự chia mỗi người một təc, chị X đã tháo mang đi*).

Hiện tại anh H, bà C đang ở tại nhà hai tầng trên 1/2 thửa đất mang tên cụ Bùi Công T. Anh H là cháu đích tôn của cụ T, nguyện vọng mọi người trong gia đình mong vợ chồng anh H, bà C về xây nhà và ở lại thửa đất này làm nơi thờ cúng và là chỗ đi lại cho mọi người trong gia đình. Ông S1 và những người uỷ quyền cho ông đã có ý kiến đề nghị Toà án giao nhà và tài sản trên thửa đất này cho anh H, bà C sử dụng, còn về đất sau này ông và những người uỷ quyền cho ông sẽ tự thoả thuận với anh H, bà C. Anh H, bà C cũng thông nhất như vậy, sự tự nguyện này là chính đáng cần chấp nhận, vì vậy trước mắt giao anh H quyền sở hữu và cùng bà C quản lý tài sản xây dựng trên diện tích đất mang tên cụ T.

Bà C trình bày bà có công nuôi dưỡng hai con cho anh chị, tham gia nấu cơm, chăn bò... nhưng năm 2010 bà đã 75 tuổi trong khi anh H chị X còn trẻ lại là lao động chính trong thu nhập, tiết kiệm trong gia đình vì vậy yêu cầu của bà chia giá trị tài sản cho ba người không có căn cứ chấp nhận. Việc bà trình bày đưa anh H chị X 07 chỉ vàng để tập trung vào việc xây nhà hai tầng, anh H công nhận còn chị X xác nhận bà đưa cho anh chị 05 chỉ vàng, do đó có căn cứ xem xét công sức đóng góp của bà trong việc xây dựng tài sản trên đất của cụ T khoảng **30.000.000đ** là phù hợp. Trị giá tài sản còn lại 500.992.000đ chia cho anh H, chị X mỗi người một nửa là **250.496.000đ**. Anh H được giao quyền sở hữu tài sản này vì vậy anh có trách nhiệm thanh toán công sức cho bà C và thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị X theo quy định.

[3.2]. Đối với tài sản trên diện tích đất 520m², thửa số 54 đứng tên anh Bùi Công H: diện tích đo thực tế 514m² trong đó đất ở 270m² trị giá 135.000.000đ, diện tích đất vườn KTGD lâu dài 244m² trị giá 18.300.000đ, cộng là 153 300.000đ. Tài sản trên đất có nhà ở xây năm 1990 trị giá còn 41.480.000đ, nhà ngang, nhà tắm, vệ sinh, bể nước xây năm 1995 trị giá còn 6.645.000đ, tường bao, công xây năm 2005 trị giá còn 8.740.000đ, tường bao xây năm 2015 trị giá 4.770.000đ, sân làm năm 2018 trị giá 3.437.000đ, 128 cây chuối trị giá 5.120.000đ, 01 cây mít trị giá 460.000đ, 02 cây nhãn trị giá 3.000.000đ. Tổng cộng tài sản trên đất là 73.652.000đ. Toàn bộ tài sản gồm đất và tài sản trên đất đứng tên anh H trị giá **226.952.000đ**.

-Về nguồn gốc thửa đất của bố mẹ anh H được cấp đất giãn dân và đứng tên bà Bùi Thị S (tức bà Vũ Thị C, lấy theo tên chồng). Năm 1996 UBND xã L thực hiện đo đạc và cấp giấy CNQSD đất đai trả trong toàn xã trong đó có thửa đất đứng tên bà C. Thời điểm này anh H, chị X đang sử dụng thửa đất này vì vậy anh H đã làm các thủ tục như đơn xin cấp giấy CNQSD đất, xã có danh sách cấp giấy CNQSD đất đứng tên anh H, bản đồ địa chính và ngày 19/12/1998 anh Bùi Công H được cấp GCNQSD đất, tờ bản đồ số 3, thửa số 54, diện tích 520m², thời điểm này chưa có yêu cầu cả vợ hoặc chồng cùng đứng tên trong GCNQSD đất. Về trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh H, UBND xã L xác định đã đảm bảo theo quy định.

Sau khi anh H được cấp GCNQSD đất từ năm 1998 đến nay, trong gia đình và bà C đều không có ý kiến gì, tại phiên toà bà đề nghị xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng riêng của bà là không có căn cứ chấp nhận, cần xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên thửa đất này là do anh H, chị X cùng bà C đều có công sức tạo dựng tài sản và duy trì tôn tạo đất như ý kiến của ba người thể hiện trong hồ sơ vì vậy yêu cầu chia giá trị tài sản làm ba cho bà C, anh H, chị X là có căn cứ.

- Tại phiên toà người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C trình bày xác định thửa đất số 54, diện tích 520m² thuộc quyền sử dụng của bà C, chỉ có tài sản trên đất mới thuộc quyền sở hữu của ba người là không có căn cứ vì trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất từ bà C sang tên anh H tại thời điểm năm 1996 là phù hợp trình tự, thủ tục luật định tại thời điểm này.

- Xem xét thẩm định toàn bộ thửa đất số 54 thì diện tích đo hiện tại còn 514m², phần diện tích về phía tây thửa đất có cạnh bắc 0,30m, cạnh nam 1,2m, chiều dài hai cạnh bên 32,3m tương ứng diện tích 24m², quan điểm của UBND xã L yêu cầu anh H, chị X trả lại cho địa phương diện tích đất lấn chiếm này vì vậy Toà án chỉ xem xét chia phần diện tích 514m² theo quy định.

- Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản trên thửa đất số 54, cần xác định diện tích 270m² đất ở về phía bắc thửa đất trên có nhà và các công trình đã xây dựng, có giá trị 500.000đ/m², diện tích còn lại về phía nam là đất vườn KTGD 244m² có giá trị 75.000đ/m² vì vậy giao chị X được quyền sở hữu nhà và các công trình về phía bắc của thửa đất số 54 là phù hợp, diện tích còn lại về phía nam thửa đất giao cho anh H, bà C quyền sử dụng. Toàn bộ giá trị tài sản gồm trị giá đất và tài sản trên đất tổng cộng **226.952.000đ**, anh H, chị X, bà C thống nhất chia làm cho ba người gồm anh H, chị X, bà C mỗi người được **75.650.666đ**, trong đó giao chị X quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm:

Đất ở 266m² (Bắc giáp ông Tr 16,4m, Đông giáp ông Ch 16,5m, Tây giáp đường xóm 16,3m, nam giáp đất giao anh H) trị giá 133.000.000đ; Nhà ở xây năm 1990 trị giá 41.480.000đ, nhà ngang, nhà tắm, vệ sinh, bể nước xây năm 1995 trị giá 6.645.000đ, tường bao phía bắc giáp công, trụ công, công xây năm 2005 trị giá 5.840.000đ, sân làm năm 2018 trị giá 3.437.000đ, 01 cây mít trị giá 460.000đ, 02 cây nhãn trị giá 3.000.000đ. Tổng cộng tài sản trị giá là 193.862.000đ.

Giao anh H, bà C quyền sử dụng diện tích đất phía nam diện tích 248m² (Nam giáp đường xóm 15,5m, Tây giáp đường xóm 16m, Đông giáp ông Ch 16m, Bắc giáp đất giao chị X) trong đó đất ở 04m², đất vườn KTGD 244m², trị giá 20.300.000đ, 128 cây chuối trị giá 5.120.000đ, tường bao phía tây xây năm 2015

trị giá 4.770.000đ, tường bao phía nam trị giá 2.900.000đ, tổng tài sản trị giá 33.090.000đ.

Chị X có trách nhiệm chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh H, bà C là 118.212.000đ.

- Việc bà C ý kiến: ở cả hai thửa đất bà có công sức tôn tạo, duy trì tài sản và nuôi con cho anh chị, bà tính như là làm ô sin cho anh H, chị X, anh chị có trách nhiệm thanh toán cho bà là 20 năm x 3.000.000đ/tháng= 720.000.000đ trong khi toàn bộ giá trị tài sản ở cả hai thửa đất khoảng hơn 757 triệu đồng, anh H chị X là lao động chính, có công sức chính trong việc tạo dựng tài sản ở cả hai thửa đất, bà cũng không xuất trình được căn cứ về công sức đóng góp xây dựng nhà cửa vì vậy yêu cầu của bà là không có căn cứ xem xét, chấp nhận.

- Bà C đề nghị bà có đưa chị X số tiền 4.000.000đ là tiền nhà nước truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng nhưng chị X không thừa nhận. Trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cũng như trong phiên họp công khai chứng cứ, bà C không có đề nghị, khi Toà án tiến hành hoà giải bà C mới đề nghị, tại phiên toà hôm nay bà vẫn đề nghị nhưng bà lại không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện bà đưa chị X số tiền trên, ngoài việc anh H là con trai bà công nhận, chị X vẫn không thừa nhận vì vậy Toà án chưa có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà.

- Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H đề nghị diện tích đất 520m² của bố mẹ anh được cấp, sau để lại cho anh là tài sản riêng của anh, Toà án không được chia mảnh đất này cho mọi thành viên trong gia đình, trong hồ sơ thể hiện anh đã rút yêu cầu này, tại phiên toà anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết, xét việc anh H rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện cần chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này của anh H.

- Anh H, chị X có yêu cầu Toà án xem xét, thẩm định và đề nghị thành lập Hội đồng định giá ở cả hai thửa đất mang tên anh H và mang tên cụ Bùi Công T. Toà án đã thanh toán chi phí cho Hội đồng định giá và đại diện UBND xã L tham gia chứng kiến theo quy định. Anh H, chị X xác định tự nguyện chịu chi phí và không đề nghị xem xét nên Toà án không giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh H, chị X thuận tình ly hôn mỗi bên chịu 50% án phí sơ thẩm ly hôn. Anh H, chị X phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tuy vậy anh H là thân nhân liệt sỹ, bà C thuộc người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 51, 55, điều 29, 33, 35, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ vợ chồng: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Công H và chị Bùi Thị X.

2/ Về quan hệ tài sản chung, xử:

2.1. Xác định diện tích 514m² tại tờ bản đồ số 3, thửa số 54 thôn T, xã L, huyện TM, tỉnh H đứng tên anh Bùi Công H thuộc quyền sử dụng của anh H, chị

X, bà C. Công nhận toàn bộ giá trị tài sản gồm trị giá đất và tài sản trên đất tổng cộng 226.952.000đ là do bà Vũ Thị C, anh Bùi Công H, chị Bùi Thị X tạo lập, xây dựng. Giao anh H, chị X, bà C mỗi người quyền sở hữu 1/3 giá trị tài sản là 75.650.600đ.

+ Giao chị Bùi Thị X quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm: Đất ở 266m² (có tứ cạnh Bắc giáp ông Tr 16,4m, Đông giáp ông Ch 16,5m, Tây giáp đường xóm 16,3m, nam giáp đất giao anh H) trị giá 133.000.000đ; Nhà ở xây năm 1990 trị giá 41.480.000đ, nhà ngang, nhà tắm, vệ sinh, bể nước xây năm 1995 trị giá 6.645.000đ, tường bao phía bắc giáp công, trụ công, công xây năm 2005 trị giá 5.840.000đ, sân làm năm 2018 trị giá 3.437.000đ, 01 cây mít trị giá 460.000đ, 02 cây nhãn trị giá 3.000.000đ. Tổng cộng tài sản trị giá là 193.862.000đ.

+ Giao anh H, bà C quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm: 248m² đất (có tứ cạnh Nam giáp đường xóm 15,5m, Tây giáp đường xóm 16m, Đông giáp ông Ch 16m, Bắc giáp đất giao chị X) trong đó đất ở 04m², đất vườn KTGD 244m², trị giá 20.300.000đ, 128 cây chuối trị giá 5.120.000đ, tường bao xây phía tây năm 2015 trị giá 4.770.000đ, tường bao phía nam trị giá 2.900.000đ, tổng tài sản trị giá 33.090.000đ.

+ Chị X có trách nhiệm chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh H, bà C là 118.211.400đ.

Diện tích giao cho các đương sự đều nằm trong Giấy CNQSD đất mang tên Bùi Công H, diện tích 520m² (thực đo 514m²) cấp từ năm 1998 tờ bản đồ số 03, thửa 54 tại thôn T, xã L, huyện TM, tỉnh H Dương (vị trí, kích thước các cạnh có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Anh H, bà C, chị X có trách nhiệm trả lại phần diện tích 24m² đã lấn chiếm về phía tây (kích thước có trong sơ đồ) tương ứng vị trí đang sử dụng như UBND xã L đề nghị.

Các đương sự được giao quyền sử dụng đất có quyền và trách nhiệm làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Giao anh H quyền sở hữu giá trị tài sản xây dựng trên thửa đất số 311, tờ bản đồ số 3, diện tích 401m² đứng tên cụ Bùi Công T hiện do anh và bà Vũ Thị C đang quản lý gồm: Nhà xây hai tầng năm 2010 trị giá còn 411.533.000đ, công trình phụ gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, lán trị giá 97.823.000đ, təc nước 01 cái trị giá 440.000đ, tổng cộng tài sản trị giá 530.552.000đ.

Giao chị X sở hữu tài sản chị đã mang đi là 01 təc nước trị giá 440.000đ.

Trích công sức đóng góp tham gia xây dựng tài sản trên đất cụ T cho bà Vũ Thị C là 30.000.000đ.

Anh Hà có trách nhiệm chia chênh lệch tài sản cho chị X là 250.056.000đ.

ĐỐI TRỪ tài sản phải trả giữa anh H, chị X, bà C: anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả chị X là **131.844.600đ**, anh H thanh toán trả tiền công sức cho bà C là **30.000.000đ**.

2.3. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H, đình chỉ yêu cầu xác định thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3, diện tích 520m² tại thôn T, xã L, huyện TM thuộc quyền sử dụng riêng của anh H.

2.4. Bác yêu cầu của bà Vũ Thị C đòi chị X trả lại bà C số tiền 4.000.000đ vì chưa có căn cứ.

2.5. Công nhận sự tự nguyện giữa ông Bùi Ngọc S1 và những người đã uỷ quyền cho ông và anh Bùi Công H, bà Vũ Thị C tự thoả thuận và không đề nghị

Toà án xem xét phần diện tích đất ở của cụ Bùi công T trên có tài sản anh H, chị X đã xây dựng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 1 điều 468 BLDS 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3/ *Về án phí:* Anh Bùi Công H phải chịu 75.000đ án phí sơ thẩm tụng ly hôn, 16.307.330đ án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản), cộng là 16.382.330đ, anh H là thân nhân liệt sỹ vì vậy được miễn nộp án phí, hoàn lại anh H tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000đ tại Biên lai số AB/2014/0004123 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện.

Chị Bùi Thị X phải chịu 75.000đ án phí sơ thẩm tụng ly hôn, 16.307.330đ án phí dân sự sơ thẩm. Cộng án phí chị X phải nộp là **16.382.330đ**.

Bà Vũ Thị C được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự.

4/ *Về quyền kháng cáo:* Người có quyền lợi liên quan đã uỷ quyền coi như có mặt. Báo cho nguyên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người được uỷ quyền biết có quyền kháng cáo đối với bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Người tham gia tố tụng ;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã L;
- Lưu Hồ sơ.

Bùi Xuân Thành

